

## THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh trang thiết bị y tế

Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm hóa chất xét nghiệm năm 2023. Kính mời các đơn vị, doanh nghiệp quan tâm và có khả năng cung cấp hàng hóa (Chi tiết theo phụ lục đính kèm) gửi báo giá về Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa theo thông tin sau:

- Nơi tiếp nhận: Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa
- Địa chỉ: Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
- Thời hạn: Trước 17 giờ 00 phút, ngày 29/3/2023 để Bệnh viện có cơ sở đưa vào kế hoạch mua sắm hàng hóa.
- Hiệu lực báo giá: Tối thiểu 60 ngày.

*Lưu ý: Giá của hàng hóa là giá đã bao gồm các loại thuế, phí, chi phí liên quan, phí vận chuyển đến Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa.*

Bản mềm báo giá và các tài liệu liên quan (nếu có) gửi về địa chỉ email: [Phuongdong92004@gmail.com](mailto:Phuongdong92004@gmail.com)

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý đơn vị./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đăng tải lên website bệnh viện;
- Lưu văn thư.



Nguyễn Xuân Lập

**PHỤ LỤC**  
(Danh mục hàng hóa)

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Phân nhóm theo TT 14
<b>I</b>	Hóa chất, vật tư dùng cho các máy huyết học Celltac α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G - Hãng Nihon Kohden					
1	Dây bơm máy huyết học	Dây bơm cho máy huyết học	05 cái/hộp	Cái	03	Không phân nhóm
2	Phin lọc cho máy huyết học	Phin lọc cho máy huyết học	01 cái/hộp	Cái	01	Không phân nhóm
<b>II</b>	Hóa chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động Cobas C - Hãng Roche					
1	Cup dùng để chứa mẫu, QC, chất hiệu chuẩn cho hệ thống máy sinh hóa, miễn dịch	Cốc nhựa dùng chứa mẫu	5000 cups	Cái	5.000	Nhóm 1
2	Cuvette máy cobas c311	Bộ công đo phản ứng sinh hóa c 311	18 pcs	Cái	36	Nhóm 1
3	Dung dịch tiền xử lý xét nghiệm HbA1c	Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc, Hemoglobin Máu cừu, HbA1c Máu người	3x2 ml	ml	18	Nhóm 1
4	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Hỗn hợp đậm nước. pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đậm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản. TTAB (Tetradecyltrimethylammonium bromide)	51 ml	ml	408	Nhóm 1
5	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệm R1: Thuốc thử kháng thể Đậm MES: 0.025 mol/L;	150 tests	Test	2.250	Nhóm 1

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Phân nhóm theo TT 14
		dệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): $\geq 0.5$ mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R3: Dệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: $\geq 8$ $\mu$ g/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản				
<b>III</b>	<b>Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa A15, A25 và BA 400 - Hãng Biosystems</b>					
1	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Dạng dung dịch. Thành phần: Triton X-100 10%.	1000ml	ml	10.000	Nhóm 3
2	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy. Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd 4%. Triton X-100 10%	500ml	ml	1.000	Nhóm 3
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 - 800 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử: Dệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase $> 1350$ U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử: NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	1x400ml +1x100ml L	ml	2.000	Nhóm 3
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.67 - 800 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử: Dệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase $> 460$ U/L, lactat dehydrogenase $> 660$ U/L, pH 7,8.	1x400ml +1x100ml L	ml	2.000	Nhóm 3

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Phân nhóm theo TT 14
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM. Dải đo: 0.201 - 38 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrimide 40 mmol/L, pH 0,9. B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L	5x40mL+ 5x10mL	ml	750	Nhóm 3
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DPD. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5 B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	5x40mL+ 5x10mL	ml	750	Nhóm 3
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Phương pháp đo: JAFFÉ COMPENSATED. Dải đo: 3.5 - 1768 µmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa B. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Acid picric 25 mmol/L.	5x50mL+ 5x50mL	ml	2.500	Nhóm 3
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng	10x50mL	ml	1.000	Nhóm 3

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Phân nhóm theo TT 14
	Cholesterol	Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: Cholesterol oxidase/peroxidase. Dài đo: 0.023 - 26 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử (10 x 50 mL), chứa: Pipes 35 mmol/L; natri cholat 0,5 mmol/L; phenol 28 mmol/L; cholesterol esterase > 0,2 U/mL; cholesterol oxidase > 0,1 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; pH 7,0.				
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người. Phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase. Dài đo: 0.0126 -27.5 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	1x500mL +1x5mL	ml	3.030	Nhóm 3
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần thuốc thử: 4-chlorophenol, lipase, glycerol kinase, glycerol-3-phosphat oxidase, peroxidase, 4-aminoantipyrin, ATP	10x50mL	ml	1.000	Nhóm 3
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kẽm	"Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Zinc mẫu dịch của tinh dịch, mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: BROMO-PAPS. Dài đo: tinh dịch (176 µg/dL - 30000 µg/dL), huyết thanh	2x20ml+1 x10mL	ml	50	Nhóm 3

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Phân nhóm theo TT 14
12	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	<p>(7.7 µg/dL - 1250 µg/dL). Thành phần:            Thuốc thử A1 (2 x 15 mL): Natri carbonat 240 mmol/L, pH 10,0.            Thuốc thử A2 (2 x 5 mL): Natri citrat 170 mmol/L, Salicylaldoxim 24 mmol/L, chất bảo quản.            Thuốc thử B (1 x 10 mL): Natri carbonat 50 mmol/L, 5-Br-PAPS 0,25 mmol/L.            Chất chuẩn S – Zinc Standard (1 x 3 mL): Kẽm 2000 µg/dL tương đương với 10000 µg/dL (1529 µmol/L) kẽm, theo hệ số pha loãng của mẫu. Chất chuẩn gốc với dung môi nước.            "</p>	4x60ml+ 1x60ml+ 1x15ml+ 1x1ml	ml	316	Nhóm 3
13	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G6PDH	<p>Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH.            Thành phần:            Lọ chứa huyết thanh đông khô có nồng độ G6PDH thích hợp để làm vật liệu kiểm soát trong các quy trình đo.</p>	2x0,5ml	ml	01	Nhóm 3

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Phân nhóm theo TT 14
14	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH). Thành phần: Natri chlorid	Hộp 16x48ml	ml	768	Nhóm 3
IV	Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Comblyzer 11 thông số - Hãng Human					
1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	"Do các thông số theo thứ tự: Bilirubin (3.1%), Urobilinogen (3.6%), Ketones (2%), Ascorbis acid (0.7%), Glucose, Protein (0.2%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity. Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước Màu khác nhau theo tùy thông số. Độc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy"	Hộp/150 tests	Test	20.000	Nhóm 3
V	Test thử nước tiểu sử dụng cho Máy phân tích nước tiểu bán tự động Urilyzer 500 Pro - Hãng 77 Elektronika Muszeripari Kft sản xuất cho Analyticon Biotechnologies/Đức					
1	Que thử nước tiểu 11 thông số	"Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic. Thành phần thuốc thử Asc+G88orbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7% Bilirubin: diazonium salt 3.1% Máu: tetramethylbenzidine-diluydrochloride 2.0%,"	150 test/Hộp	Test	10.050	Nhóm 3

STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Phân nhóm theo TT 14
VI	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang Standard TMF200 - Hãng: SD Biosensor	<p>isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 %            Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %;            otolidine-hydrochloride 5.0 %            Ketones: sodium nitroprusside 2.0 %            Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4 %; diazonium salt 0.2 %            Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5 %;            sulfanilic acid 1.9 %            pH: methyl red 2.0 %; bromothymol blue 10.0 %            Protein: tetrabromophenol blue 0.2 %            Tỷ trọng: bromothymol blue 2.8 %            Urobilinogen: diazonium salt 3.6 %"</p>				
	Thẻ xét nghiệm chẩn đoán cúm nhóm A và B	<p>Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus cúm A và cúm B.            Độ nhạy: cúm A 97 %, cúm B 94.3%; độ đặc hiệu cúm A 97.6%, cúm B 97,6 % (so sánh với phương pháp PCR).            Mẫu: bệnh phẩm hô hấp (bông phết hầu họng, dịch hầu họng...);            Thời gian đọc kết quả 10 phút,            Bảo quản: từ 2-30C</p>	Hộp 25 test	Test	100	Nhóm 3
	Thẻ xét nghiệm kháng nguyên Sốt xuất huyết	<p>Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu NS1 của virus sốt xuất huyết.            Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 100% (so sánh với pp RT-PCR).</p>	Hộp 25 test	Test	100	Nhóm 3



STT	Danh mục hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Phân nhóm theo TT 14
	Thẻ xét nghiệm định lượng hormone sinh sản LH	Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-30C	Hộp 20 test	Test	100	Nhóm 3
	Thẻ xét nghiệm HbA1c	Định lượng HbA1c. Thời gian đọc kết quả 3 phút. Mẫu: Máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-30C	Hộp 20 test	Test	100	Nhóm 3
<b>VII</b>	Hóa chất khác					
1	Bột Cloramin B	Sử dụng để diệt khuẩn bề mặt, xử lý nước. Trong cloramin B có 25% là clo hoạt tính. Hiệu quả tiêu diệt vi khuẩn phổ rộng, nha bào, nấm, virus lên đến 99,9% - Loại sản phẩm: Tiêu chuẩn - Hình thức: Bột trắng có kim tuyến - Độ tinh khiết %: Tối thiểu 99 - Clo hoạt tính ppm %: Tối thiểu 24.5 - Giá trị PH%: 9-11 - Sắt ppm %: Tối đa 5ppm - Kim loại nặng ppm %: Tối đa 5ppm	25kg	kg	300	Nhóm 6
2	Cồn sát trùng 70 độ	Cồn đạt 90 độ, trong suốt không màu, có mùi đặc trưng	Can 5 Lít	ml	250.000	Nhóm 6
3	Cồn sát trùng 90 độ	Cồn đạt 70 độ, Trong suốt, không màu có mùi đặc trưng	Can 5 Lít	ml	200.000	Nhóm 6
4	Cồn tuyệt đối	Ethanol 99,9, Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	Chai 1000ml	ml	2.000	Nhóm 6